

Số: 1011 /TB-SLĐTBXH

Ninh Thuận, ngày 21 tháng 4 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 Đơn vị được xét duyệt: Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Mã chương: 424

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 17/3/2023 giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh, như sau:

#### I. Phần số liệu:

##### 1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: đơn vị không có hoạt động thu phí, lệ phí.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 26.089.676 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 3.376.878.340 đồng, trong đó:
  - + Dự toán giao đầu năm: 3.307.850.000 đồng;
  - + Dự toán bổ sung trong năm: 69.028.340 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 3.353.008.340 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 3.353.008.340 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 49.959.676 đồng, bao gồm:
  - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
  - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 49.959.676 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c kèm theo).

##### 2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Trong năm 2022 không có đoàn thanh tra, kiểm tra tại đơn vị.

##### 3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

###### \* Quyết toán chi ngân sách:

- Kinh phí đề nghị quyết toán: Số báo cáo là 3.353.008.340 đồng, số xét duyệt quyết toán 3.353.008.340 đồng, chênh lệch 0 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (Dự toán còn dư tại Kho bạc được chuyển sang năm sau): Số báo cáo 49.959.676 đồng, số xét duyệt quyết toán 49.959.676 đồng, chênh lệch 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c kèm theo).

## **II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thu khác:**

### **1. Hoạt động thu sản xuất, chăn nuôi:**

- Thu phát sinh trong năm: 1.797.216.011 đồng
- Chi phát sinh trong năm: 1.470.931.206 đồng
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 326.284.805 đồng, trong đó:
  - + Trích lập 40% CCTL: 130.513.922 đồng.
  - + Phân phối các quỹ: 195.770.883 đồng

(Gồm: Trích 15% Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 29.365.632 đồng, trích Quỹ bổ sung thu nhập: 120.000.000 đồng, trích Quỹ phúc lợi: 46.405.251 đồng).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b kèm theo).

### **2. Hoạt động thu cai nghiện học viên tự nguyện:**

- Thu năm trước chuyển sang: 648.495.111 đồng
- Thu phát sinh trong năm: 1.621.850.858 đồng
- Chi phát sinh trong năm: 1.185.117.340 đồng
- Thu chuyển sang năm sau: 1.085.228.629 đồng

## **III. Nhận xét và kiến nghị:**

### **1. Nhận xét:**

#### **1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:**

Đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng thời gian quy định. Tại thời điểm xét duyệt quyết toán đã có đủ đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách nhà nước tại kho bạc.

#### **1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, hạch toán kế toán, mở và ghi sổ kế toán:**

- Tại thời điểm xét duyệt quyết toán, đơn vị đã cung cấp đầy đủ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2022, các mẫu biểu của báo cáo đúng quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Kế toán chưa thực hiện in sổ sách kế toán theo quy định.

#### **1.3. Chấp hành chế độ, chính sách tài chính**

##### **a. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (tự chủ và không tự chủ):**

Trong năm không phát sinh nội dung chi.

##### **b. Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ:**

Đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng quy định

##### **c. Nguồn kinh phí không thường xuyên chi đặc thù:**

Đơn vị thực hiện ký kết hợp đồng mua sắm hàng hóa phục vụ các hoạt động

chi đặc thù của Cơ sở, nhưng một số hợp đồng không thể hiện quy cách chủng loại hàng hóa, thời gian thực hiện hợp đồng, phương thức thanh toán.

**d. Nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Đơn vị sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo theo đúng quy định.

**e. Nguồn thu học viên cai nghiện tự nguyện:**

- Đơn vị thực hiện ký kết hợp đồng mua sắm hàng hóa phục vụ các hoạt động chi đặc thù của Cơ sở, nhưng một số hợp đồng không thể hiện quy cách chủng loại hàng hóa, thời gian thực hiện hợp đồng, phương thức thanh toán, thiếu 03 báo giá.

- Thực hiện ký hợp đồng từng tháng, quý đối với việc mua sắm hàng hóa nhu yếu phẩm phục vụ cho học viên cho cùng một cơ sở thực hiện cung cấp.

- Đơn vị thực hiện tất cả giao dịch thu – chi nguồn kinh phí thu học viên, sản xuất ... bằng tiền mặt.

**f. Các nguồn quỹ tại đơn vị:**

Đơn vị thực hiện đúng theo quy chế chi tiêu nội bộ.

**g. Nguồn thu học viên để lại hỗ trợ các hoạt động điều trị cai nghiện học viên:**

Đơn vị thực hiện đúng, đủ theo quy định.

**1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.**

Trong năm 2022 không có đoàn thanh tra, kiểm tra tại đơn vị.

**2. Kiến nghị:**

**2.1. Xử lý tài chính đối với Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh:** Không

**2.2. Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính:**

Chấn chỉnh, khắc phục và rút kinh nghiệm đối với các nội dung khác nêu tại Mục 1.3(c,e) Phần III của Thông báo này.

Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện khắc phục những kiến nghị nêu trên theo đúng quy định./.

Nơi nhận: *VKS*

- GD và các PGD;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- KBNN huyện Ninh Sơn;
- CSCNMT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.



**Hà Anh Quang**

# ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

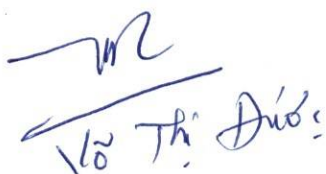
Đơn vị: Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Thuận

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	5.836.923.723
02	a. Từ NSNN cấp	5.836.923.723
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	5.836.923.723
06	a. Chi phí hoạt động	5.836.923.723
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	
	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>	
10	Doanh thu	1.797.216.011
11	Chi phí	1.470.931.206
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	326.284.805
	<b>Hoạt động tài chính</b>	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	<b>Hoạt động khác</b>	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
<b>40</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	
<b>41</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN khác</b>	
<b>50</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>326.284.805</b>
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	195.770.883
53	Kinh phí cải cách tiền lương	130.513.922

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ và tên)

  
Võ Thị Diệu

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Anh Quang

# SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2022

10H/TB

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày 21/4/2023)

Đơn vị: Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Thuận

Chương: 424

## Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Thuận					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				<b>Tổng số:</b>	3.353.008.340	3.353.008.340				
				<b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>	<b>2.212.378.340</b>	<b>2.212.378.340</b>				
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	2.212.378.340	2.212.378.340				
		6000		Tiền lương	1.039.990.200	1.039.990.200				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.039.990.200	1.039.990.200				
		6100		Phụ cấp lương	779.112.063	779.112.063				
			6101	Phụ cấp chức vụ	37.548.006	37.548.006				
			6102	Phụ cấp khu vực	29.800.000	29.800.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	85.170.511	85.170.511				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	28.608.000	28.608.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	426.109.128	426.109.128				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	59.600.000	59.600.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	15.776.418	15.776.418				
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	96.500.000	96.500.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Ninh Thuận					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>16.219.000</b>	<b>16.219.000</b>				
			6201	Thưởng thường xuyên	15.049.000	15.049.000				
			6249	Thưởng khác	1.170.000	1.170.000				
		<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>7.961.950</b>	<b>7.961.950</b>				
			6299	Chi khác	7.961.950	7.961.950				
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>248.792.669</b>	<b>248.792.669</b>				
			6301	Bảo hiểm xã hội	185.863.483	185.863.483				
			6302	Bảo hiểm y tế	32.799.440	32.799.440				
			6303	Kinh phí công đoàn	21.866.289	21.866.289				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.796.883	2.796.883				
			6349	Các khoản đóng góp khác	5.466.574	5.466.574				
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>25.119.106</b>	<b>25.119.106</b>				
			6501	Tiền điện	12.301.966	12.301.966				
			6502	Tiền nước	1.212.500	1.212.500				
			6503	Tiền nhiên liệu	6.604.640	6.604.640				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.000.000	5.000.000				
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>19.324.318</b>	<b>19.324.318</b>				
			6551	Văn phòng phẩm	9.138.686	9.138.686				
			6599	Vật tư văn phòng khác	10.185.632	10.185.632				
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>27.614.805</b>	<b>27.614.805</b>				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.062.803	6.062.803				
			6603	Cước phí bưu chính	2.566.862	2.566.862				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Ninh Thuận					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	18.180.000	18.180.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	805.140	805.140				
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>1.091.770</b>	<b>1.091.770</b>				
			6651	In, mua tài liệu	459.080	459.080				
			6699	Chi phí khác	632.690	632.690				
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>14.680.000</b>	<b>14.680.000</b>				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.200.000	3.200.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	4.880.000	4.880.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.600.000	6.600.000				
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>4.580.000</b>	<b>4.580.000</b>				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.580.000	4.580.000				
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>19.490.349</b>	<b>19.490.349</b>				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.948.000	8.948.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.812.000	5.812.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.730.349	4.730.349				
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>3.293.150</b>	<b>3.293.150</b>				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	381.150	381.150				
			7049	Chi khác	2.912.000	2.912.000				
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>5.108.960</b>	<b>5.108.960</b>				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.008.900	1.008.900				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.351.560	1.351.560				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Ninh Thuận					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7799	Chi các khoản khác	2.748.500	2.748.500				
				<b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>1.140.630.000</b>	<b>1.140.630.000</b>				
370	398			<b>Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác</b>	<b>1.140.630.000</b>	<b>1.140.630.000</b>				
		<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>7.474.150</b>	<b>7.474.150</b>				
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	7.474.150	7.474.150				
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>63.059.739</b>	<b>63.059.739</b>				
			6501	Tiền điện	43.059.739	43.059.739				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	20.000.000	20.000.000				
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>4.930.060</b>	<b>4.930.060</b>				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.741.200	4.741.200				
			6599	Vật tư văn phòng khác	188.860	188.860				
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>268.380</b>	<b>268.380</b>				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	268.380	268.380				
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>24.827.847</b>	<b>24.827.847</b>				
			6757	Thuê lao động trong nước	24.827.847	24.827.847				
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>9.935.142</b>	<b>9.935.142</b>				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.066.468	1.066.468				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.868.674	8.868.674				
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>109.667.725</b>	<b>109.667.725</b>				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	109.667.725	109.667.725				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Thuận					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		<b>7450</b>		<b>Chi về công tác bảo đảm xã hội</b>	<b>914.534.071</b>	<b>914.534.071</b>				
			7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	906.866.235	906.866.235				
			7499	Chi khác	7.667.836	7.667.836				
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>5.932.886</b>	<b>5.932.886</b>				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.974.836	2.974.836				
			7799	Chi các khoản khác	2.958.050	2.958.050				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ và tên)

  
Võ Thị Đức

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Hà Anh Quang**

# SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2022

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số <sup>104/TB</sup>.../... ngày 21/4/2023

Đơn vị: Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Thuận

Chương: 424

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Thuận							
		Tổng số	Loại 370						
			Tổng loại 370	Khoản 398					
A	B	1	2	3					
	<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>								
	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>								
<b>01</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)</b>	<b>26.089.676</b>	<b>26.089.676</b>	<b>26.089.676</b>					
02	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	26.089.676	26.089.676	26.089.676					
03	- Kinh phí đã nhận								
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	26.089.676	26.089.676	26.089.676					
05	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>								
06	- Kinh phí đã nhận								
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc								
<b>08</b>	<b>Dự toán được giao trong năm (08=09+10)</b>	<b>3.376.878.340</b>	<b>3.376.878.340</b>	<b>3.376.878.340</b>					
09	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	2.236.248.340	2.236.248.340	2.236.248.340					
10	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	1.140.630.000	1.140.630.000	1.140.630.000					
<b>11</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)</b>	<b>3.402.968.016</b>	<b>3.402.968.016</b>	<b>3.402.968.016</b>					
12	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	2.262.338.016	2.262.338.016	2.262.338.016					
13	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	1.140.630.000	1.140.630.000	1.140.630.000					
<b>14</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)</b>	<b>3.353.008.340</b>	<b>3.353.008.340</b>	<b>3.353.008.340</b>					
15	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	2.212.378.340	2.212.378.340	2.212.378.340					
16	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	1.140.630.000	1.140.630.000	1.140.630.000					
<b>17</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)</b>	<b>3.353.008.340</b>	<b>3.353.008.340</b>	<b>3.353.008.340</b>					

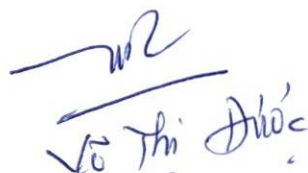
Chỉ tiêu	Nội dung	Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Thuận						
		Tổng số	Loại 370					
			Tổng loại 370	Khoản 398				
A	B	1	2	3				
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.212.378.340	2.212.378.340	2.212.378.340				
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.140.630.000	1.140.630.000	1.140.630.000				
<b>20</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)</b>							
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)							
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)							
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)							
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)							
<b>29</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b>	<b>49.959.676</b>	<b>49.959.676</b>	<b>49.959.676</b>				
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	49.959.676	49.959.676	49.959.676				
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	49.959.676	49.959.676	49.959.676				
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
	<b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>							
<b>36</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>							
<b>37</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>							
<b>38</b>	<b>Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)</b>							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
<b>41</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)</b>							
<b>42</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>							
<b>43</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)</b>							
	<b>NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI</b>							
<b>44</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)</b>							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
46	- Số dư dự toán							

Chỉ tiêu	Nội dung	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Ninh Thuận						
		Tổng số	Loại 370					
			Tổng loại 370	Khoản 398				
A	B	1	2	3				
47	Dự toán được giao trong năm							
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)							
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán							
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dư dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN							
	<b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>							
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)							
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)							
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)							
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)							
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							

Chỉ tiêu	Nội dung	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Ninh Thuận						
		Tổng số	Loại 370					
			Tổng loại 370	Khoản 398				
A	B	1	2	3				
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)							
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)							
	<b>NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI</b>							
79	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)</b>							
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
82	<b>Dự toán được giao trong năm (82=83+84)</b>							
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
85	<b>Số thu được trong năm (85=86+87)</b>							
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
88	<b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)</b>							
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)							
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)							
91	<b>Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)</b>							
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
94	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)</b>							
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)							
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)							

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ và tên)

  
Võ Thị Phước

Lập, ngày 21 tháng 4 năm 2023

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Anh Quang